CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900181213
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.25 16:40:01+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**<br>***GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***<br>--- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness*** |
| Số: 30/2026/CBTT-GEC<br>*No: 30/2026/CBTT-GEC* | TP.HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2026<br>*HCMC, August 25th, 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN
# *INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/** ***Vietnam Exchange***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/** ***Hochiminh Stock Exchange***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/** ***Hanoi Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
   - *Name of organization:* ***GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GEG/*GEG*
   - Mã trái phiếu/*Bond code:* GEG121022/*GEG121022*
   - Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
     *Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province*
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
   - E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   - Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán/ *Interim Consolidated Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026 and Explanation regarding the audited statement of Business Results*
   - Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán/ *Interim Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026 and Explanation regarding the audited statement of Business Results*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty cùng ngày tại đường dẫn http://geccom.vn mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính bán niên soát xét - 2026/ *This information has been published at 30/3/2026, on http://geccom.vn section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement – Reviewed 6 month Financial Statements - 2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/**
*PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**PHẠM THÀNH TUẤN ANH**

| | |
|---|---|
| `CÔNG TY CỔ PHẦN<br>**ĐIỆN GIA LAI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |
| Số : 270/2026/CV - GEC<br>*V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 (Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)* | *Gia Lai, ngày 25 tháng 08 năm 2026* |

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

*Đvt: tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 6 tháng Năm 2026 | 6 tháng Năm 2025 | Chênh lệch 6T/Năm 2026-6T/Năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng | 99,4 | 374,2 | (274,8) |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất | 271,8 | 770,7 | (498,9) |

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán riêng giữa niên độ 2026 đạt 99,4 tỷ đồng, giảm 274,8 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với mức giảm 73,4% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 140 tỷ đồng, do cùng kỳ ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú ("TPH"),

- Chi phí tài chính tăng hơn 187 tỷ đồng, do cùng kỳ năm trước hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 đạt 271,8 tỷ đồng giảm 498,9 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức giảm 64,7%.

Nguyên nhân: Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025, dự án điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc dự án điện gió VPL Bến Tre đã có giá bán điện chính thức, đồng thời ghi nhận khoản doanh thu bổ sung cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang. Ngoài ra, GEC còn ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TPH.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**Nguyễn Thái Hà**

# Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

# Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 - 69 |

# Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 30 tháng 06 năm 2026 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110kV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, và có năm (5) chi nhánh hạch toán độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22, Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Thành viên độc lập | |
| Bà Phạm Thị Khuê | Thành viên độc lập | |
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Thái Sơn | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên | |
| Ông Eiji Hagio | Thành viên | |
| Ông Mark Houghton Scott Leslie | Thành viên | |

## ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Chủ tịch |
| Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Eiji Hagio | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thái Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Vinh | Phó Tổng Giám đốc Thường trực |
| Ông Nguyễn Phong Phú | Phó Tổng Giám đốc |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiến.

Bà Nguyễn Thái Hà được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

*Ngày 24 tháng 8 năm 2026*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Thái Hà

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11540951/E-69405380-HN/LR

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

**Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



A member firm of Ernst & Young Global Limited

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.795.327.105.425** | **1.776.350.024.277** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** | ***5*** | ***100.322.233.328*** | ***74.942.444.345*** |
| 1. Tiền | 111 | | 54.487.203.057 | 35.280.139.420 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45.835.030.271 | 39.662.304.925 |
| ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | | ***399.350.416.790*** | ***377.490.507.874*** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 6 | 399.350.416.790 | 377.490.507.874 |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | | ***1.089.344.507.387*** | ***1.220.615.706.341*** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 628.581.022.780 | 823.724.875.504 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 157.002.416.691 | 239.091.992.001 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 344.027.337.275 | 197.721.370.274 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 10 | (40.266.269.359) | (39.922.531.438) |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | ***140*** | ***11*** | ***59.335.951.480*** | ***46.144.766.536*** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 59.335.951.480 | 46.144.766.536 |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***160*** | | **146.973.996.440** | ***57.156.599.181*** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 16 | 3.758.289.682 | 10.565.104.215 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | 21 | 88.315.584.535 | 34.678.895.414 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 21 | 820.469.155 | 490.380.649 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | 22 | 54.079.653.068 | 11.422.218.903 |

**BÁO CÁI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **13.686.336.280.651** | **13.334.538.007.425** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210*** | | ***29.767.173.178*** | ***71.304.855.603*** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 26.497.061.861 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | 9 | 29.767.173.178 | 44.807.793.742 |
| ***II. Tài sản cố định*** | ***220*** | | ***12.889.071.805.876*** | ***12.506.295.684.512*** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 12.824.167.492.384 | 12.431.886.114.680 |
| Nguyên giá | 222 | | 17.720.647.363.555 | 16.897.785.770.660 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.896.479.871.171) | (4.465.899.655.980) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 45.249.790.692 | 54.171.705.184 |
| Nguyên giá | 225 | | 54.795.604.951 | 64.631.262.070 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | 226 | | (9.545.814.259) | (10.459.556.886) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 19.654.522.800 | 20.237.864.648 |
| Nguyên giá | 228 | | 39.381.555.527 | 39.381.555.527 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (19.727.032.727) | (19.143.690.879) |
| ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | ***250*** | | ***663.499.637.448*** | ***666.224.607.122*** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 15 | 663.499.637.448 | 666.224.607.122 |
| ***IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***260*** | | ***56.008.966.262*** | ***57.611.864.671*** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | 262 | 17 | 56.008.966.262 | 54.485.336.837 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | | - | 3.126.527.834 |
| ***V. Tài sản dài hạn khác*** | ***270*** | | ***47.988.697.887*** | ***33.100.995.517*** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 16 | 16.490.957.502 | 19.439.188.868 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 32.3 | 16.465.862.080 | 13.661.806.649 |
| 3. Lợi thế thương mại | 279 | 18 | 15.031.878.305 | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **15.481.663.386.076** | **15.110.888.031.702** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **8.730.633.735.292** | **8.613.176.045.875** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | ***310*** | | ***1.073.912.833.438*** | ***884.097.465.558*** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 131.364.389.330 | 14.804.708.957 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.438.402.447 | 1.438.402.447 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 20 | 21.067.884.702 | 4.147.399.302 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 21 | 39.209.113.322 | 74.425.978.296 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 12.154.891.005 | 12.317.841.762 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 23 | 45.706.023.011 | 48.245.959.325 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | 301.911.443 | 467.702.644 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 11.575.888.492 | 7.601.519.560 |
| 9. Vay ngắn hạn | 321 | 25 | 740.954.414.169 | 615.911.149.968 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 24 | 70.139.915.517 | 104.736.803.297 |
| ***II. Nợ dài hạn*** | ***330*** | | ***7.656.720.901.854*** | ***7.729.078.580.317*** |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 337 | | 22.727.271 | 149.999.998 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 63.008.000 | 41.450.000 |
| 3. Vay dài hạn | 339 | 25 | 7.653.932.364.083 | 7.726.997.449.069 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 2.702.802.500 | 1.889.681.250 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | ***26*** | **6.751.029.650.784** | **6.497.711.985.827** |
| 1. Vốn cổ phần | 411 | | 4.327.165.250.000 | 4.148.043.710.000 |
| - *Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *3.762.205.250.000* | *3.583.083.710.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | *564.960.000.000* | *564.960.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 14.146.077.513 | 14.462.886.313 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 96.180.413.885 | 96.180.413.885 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 742.962.162.171 | 705.958.927.902 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *527.752.820.484* | *71.478.650.237* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *215.209.341.687* | *634.480.277.665* |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.570.575.747.215 | 1.533.066.047.727 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **15.481.663.386.076** | **15.110.888.031.702** |

*Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trương Nhật Thành | Trần Thị Hồng Thắm | Nguyễn Thái Hà |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 27.1 | 1.347.714.407.034 | 1.737.094.997.154 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 623.234.271.697 | 638.116.324.079 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 724.480.135.337 | 1.098.978.673.075 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 27.2 | 9.336.765.041 | 127.278.801.630 |
| 5. Chi phí tài chính | 23 | 29 | 348.539.338.654 | 359.684.634.652 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *348.469.272.801* | *352.655.807.236* |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 82.922.514.980 | 82.128.744.847 |
| 7. Phần lãi trong công ty liên kết | 27 | | 1.523.629.425 | 4.160.081.845 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26 + 27)} | 30 | | 303.878.676.169 | 788.604.177.051 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 1.967.722.754 | 1.288.662.994 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 862.402.414 | 506.745.788 |
| 11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.105.320.340 | 781.917.206 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 304.983.996.509 | 789.386.094.257 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32.1 | 33.823.697.577 | 58.604.340.032 |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | 52 | 32.3 | (645.680.278) | (39.879.113.761) |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 271.805.979.210 | 770.660.867.986 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | **61** | | **234.855.487.711** | **544.061.594.937** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | **62** | | **36.950.491.499** | **226.599.273.049** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **26.5** | **574** | **1.286** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **26.5** | **574** | **1.260** |

*Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trương Nhật Thành | Trần Thị Hồng Thắm | Nguyễn Thái Hà |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **304.983.996.509** | **789.386.094.257** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | | |
| - Khấu hao và hao mòn | 02 | | 404.404.530.469 | 401.934.268.791 |
| - Dự phòng trích lập | 03 | | 1.156.859.171 | 16.890.715 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (13.217.270) | (53.748.588) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.800.516.694) | (131.515.752.026) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 29 | 348.469.272.801 | 352.655.807.236 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **1.048.200.924.985** | **1.412.423.560.385** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 78.411.410.687 | (487.922.698.487) |
| - Giảm, tăng hàng tồn kho | 10 | | (13.191.184.944) | 13.718.350.563 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 30.747.536.662 | (263.923.369) |
| - Giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 9.755.045.899 | 19.874.211.449 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (341.139.349.268) | (354.956.552.989) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 21 | (68.498.499.208) | (33.407.358.452) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (36.380.133.795) | (19.796.947.035) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **707.905.751.019** | **549.668.642.065** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (653.270.670.725) | (16.285.773.827) |
| 2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | 22 | | - | 409.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay | 23 | | (117.221.057.786) | (3.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay | 24 | | 98.487.676.704 | 223.300.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (66.364.596.131) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 236.153.026.352 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức | 27 | | 3.902.352.817 | 42.263.773.961 |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào/từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(734.466.295.121)** | **482.340.117.395** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

*VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 26.1 | 20.000.000 | - |
| 2. Tiền vay nhận được | 33 | 25 | 768.326.501.740 | 73.034.094.803 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 25 | (711.356.519.610) | (788.221.745.977) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 25 | (4.991.802.915) | (6.412.445.796) |
| 5. Cổ tức đã trả | 36 | 26.3 | (71.063.400) | (296.857.300) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ/ sử dụng vào hoạt động tài chính** | **40** | | **51.927.115.815** | **(721.896.954.270)** |
| **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **25.366.571.713** | **310.111.805.190** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **74.942.444.345** | **151.604.499.061** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 13.217.270 | 53.748.588 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **5** | **100.322.233.328** | **461.770.052.839** |

*Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trương Nhật Thành | Trần Thị Hồng Thắm | Nguyễn Thái Hà |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo GCNĐKDN số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2026 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110kV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, và có năm (5) chi nhánh hạch toán độc lập và hai (2) văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 507 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 509).

***Cơ cấu tổ chức***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có mười hai (12) công ty con trực tiếp, mười hai (12) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết, (tại 31 tháng 12 năm 2025: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết) như sau:

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

| | | *Địa điểm* | *Lĩnh vực kinh doanh* | *Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)* | | *Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
| **(a)** | **Công ty con trực tiếp** | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 62,53 | 62,53 | 62,53 | 62,53 |
| 2. | Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An | Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất và phân phối điện | 99,92 | 99,92 | 99,92 | 99,92 |
| 3. | Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang | Tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất và phân phối điện | 54,93 | 54,93 | 54,93 | 54,93 |
| 4. | Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn | Tỉnh Lâm Đồng | Sản xuất và phân phối điện | 99,96 | 99,96 | 99,96 | 99,96 |
| 5. | Công ty Cổ phần Năng lượng VPL | Tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất và phân phối điện | 88,84 | 88,84 | 99,98 | 99,98 |
| 6. | Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 84,72 | 84,72 | 99,53 | 99,53 |
| 7. | Công ty TNHH Một thành viên Thủy Điện Thượng Lộ | Thành Phố Huế | Sản xuất và phân phối điện | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 8. | Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi-Ja ("Vi-Ja") | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 99,00 | 99,00 | 99,00 | 99,00 |
| 9. | Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang *(*)* | Tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất và phân phối điện | 99,71 | 99,71 | 99,71 | 99,71 |
| 10. | Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 11. | Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau *(*)* | Tỉnh Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 95,00 | 95,00 | 95,00 | 95,00 |
| 12. | Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành *(*) (i)* | Tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất và phân phối điện | 99,17 | 99,17 | 99,17 | 99,17 |

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

| | | *Địa điểm* | *Lĩnh vực kinh doanh* | *Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)* | | *Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
| **(b)** | **Công ty con gián tiếp** | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên | Tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,00 | 99,00 | 99,99 | 99,99 |
| 2. | Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sen Xanh *("Sen Xanh")* | Tỉnh Hưng Yên | Sản xuất và phân phối điện | 98,92 | - | 99,92 | - |
| 3. | Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Aquila *("Aquila")* | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 98,92 | - | 99,92 | - |
| 4. | Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Vega *("Vega")* | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 98,92 | - | 99,92 | - |
| 5. | Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Vela *("Vela")* | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 98,92 | - | 99,92 | - |
| 6. | Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Lyra *("Lyra")* | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 98,92 | - | 99,92 | - |
| 7. | Công ty Cổ phần Công Nghệ Xanh Trường Thành Miền Trung *("Trường Thành Miền Trung")* | Tỉnh Hưng Yên | Sản xuất và phân phối điện | 98,89 | - | 99,89 | - |
| 8. | Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 1 *("NT1")* | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 98,89 | - | 99,89 | - |
| 9. | Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 2 *("NT2")* | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 98,89 | - | 99,89 | - |
| 10. | Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 5 *("NT5")* | Tỉnh Gia Lai | Sản xuất và phân phối điện | 98,89 | - | 99,89 | - |
| 11. | Công ty TNHH Năng lượng GHC *(*)* | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối điện | 62,52 | - | 99,97 | - |
| 12 | Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông *(*)* | Tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất và phân phối điện | 62,52 | - | 99,97 | - |
| **(c)** | **Công ty liên kết** | | | | | | |
| 1. | Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind *("Solwind")* | Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan | 49,99 | 49,99 | 49,99 | 49,99 |

*(*)* Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại TM số 35.2.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ.

### *2.3 Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### *2.5 Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

#### *3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

#### *3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở hồi tố đơn giản tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản thực hiện của Thông tư 43. Theo đó, Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

### *3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

### *3.3 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho và hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | chi phí mua và chi phí lao động trực tiếp. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.5 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.6 Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Các quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

### *3.7 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.8 Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 48 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 30 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 15 năm |
| Quyền sử dụng đất | 22 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Tài sản khác | 1 - 20 năm |

### *3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### *3.10 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

### *3.11 Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí cải tạo văn phòng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

*Tiền thuê đất chờ phân bổ*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê trong thời hạn từ năm 2022 đến năm 2046. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### *3.13 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.13 Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.14 Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp.

### *3.15 Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### *3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

### *3.17 Dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### *3.18 Trái phiếu phát hành*

*Trái phiếu thường*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

*Tỷ giá giao dịch thực tế*

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mà Tập đoàn được lựa chọn tại ngày giao dịch, là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

*Tỷ giá ghi sổ*

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.20 Vốn góp của chủ sở hữu*

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Cổ phiếu ưu đãi*

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu:

- Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu; hoặc
- Công ty bắt buộc phải trả cổ tức theo một tỷ lệ/mức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty kể cả trường hợp Công ty không có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu ưu đãi đó; hoặc
- Cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông nhưng phương án phát hành không quy định một tỷ lệ chuyển đổi cố định hoặc không quy định một số lượng cổ phiếu phổ thông xác định sẽ được chuyển đổi mà dựa trên giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu cổ phiếu ưu đãi đó không có bản chất của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.21 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *3.22 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

### *3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.24 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.24 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.25 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### *3.26 Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

### *3.27 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

### *4.1 Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Sen Xanh*

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2026/HĐCN/TT.VN-VIJA ngày 20 tháng 4 năm 2026, Vi-Ja đã nhận chuyển nhượng 99,92% cổ phần của Sen Xanh từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí chuyển nhượng là 37.331.861.772 VND. Kể từ ngày hoàn tất giao dịch, Sen Xanh và bốn công ty con trực thuộc gồm Aquila, Lyra, Vega và Vela trở thành các công ty con của Tập đoàn.

Giá trị tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Sen Xanh tại ngày mua được trình bày như sau:

| | *VND*<br>*Giá trị tạm tính ghi nhận tại ngày mua* |
|---|---|
| **Tài sản** | |
| Tiền và tương đương tiền | 562.546.867 |
| Các khoản phải thu | 1.229.582.605 |
| Tài sản cố định | 33.475.513.230 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.099.801.048 |
| Tài sản khác | 2.849.194.188 |
| | **39.216.637.938** |
| **Nợ phải trả** | |
| Các khoản phải trả | 503.780.979 |
| Vay | 9.014.643.641 |
| | **9.518.424.620** |
| **Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý** | **29.698.213.318** |
| Cổ đông không kiểm soát *(Thuyết minh số 26)* | (319.073.920) |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 18)* | 7.952.722.374 |
| **Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán** | **37.331.861.772** |
| **Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con** | |
| Tiền chi để mua công ty con | 37.331.861.772 |
| Tiền thu về từ công ty con | (562.546.867) |
| **Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua** | **36.769.314.905** |

## 4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

### 4.2 *Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Trường Thành Miền Trung*

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2026/HĐCN/TT.VN-VIJA ngày 20 tháng 4 năm 2026, Vi-Ja đã nhận chuyển nhượng 99,89% cổ phần của Trường Thành Miền Trung từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí chuyển nhượng là 30.929.048.025 VND. Kể từ ngày hoàn tất giao dịch, Trường Thành Miền Trung và ba công ty con trực thuộc gồm NT1, NT2 và NT5 trở thành các công ty con của Tập đoàn.

Giá trị tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định của Trường Thành Miền Trung tại ngày mua được trình bày như sau:

| | *VND*<br>*Giá trị tạm tính ghi nhận tại ngày mua* |
|---|---|
| **Tài sản** | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.333.766.799 |
| Các khoản phải thu | 1.389.529.445 |
| Tài sản cố định | 23.924.353.822 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.058.574.105 |
| Tài sản khác | 3.251.655.165 |
| | **30.957.879.336** |
| **Nợ phải trả** | |
| Các khoản phải trả | 852.252.649 |
| Vay | 6.246.296.750 |
| | **7.098.549.399** |
| **Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý** | **23.859.329.937** |
| Cổ đông không kiểm soát *(Thuyết minh số 26)* | (264.215.442) |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 18)* | 7.333.933.530 |
| **Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán** | **30.929.048.025** |
| **Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con** | |
| Tiền chi để mua công ty con | 30.929.048.025 |
| Tiền thu về từ công ty con | (1.333.766.799) |
| **Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua** | **29.595.281.226** |

### 4.3 *Góp vốn thành lập công ty con*

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai đã phê duyệt việc thành lập Năng Lượng GHC với vốn điều lệ đăng ký là 300 tỷ VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã góp vốn 74,5 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn đã góp là 99,97% tại Năng Lượng GHC.

Nghị quyết Hội đồng Thành viên số 02/2026/NQ-HĐTV ngày 10 tháng 2 năm 2026 của Năng Lượng GHC, Năng lượng GHC đã thành lập Công ty TNHH Điện Mặt trời Tân Phú Đông với vốn điều lệ đăng ký là 100 tỷ VND. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa góp đủ vốn vào công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại TM số 35.2.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Các khoản tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng | | |
| Tiền mặt | 16.052.000 | - |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 54.471.151.057 | 35.280.139.420 |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai* | *29.276.952.356* | *17.192.896.707* |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định* | *8.139.704.117* | *11.215.386.236* |
| *- Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình* | *5.455.606.733* | *295.560.127* |
| *- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác* | *11.598.887.851* | *6.576.296.350* |
| Các khoản tương đương tiền *(*)* | 45.835.030.271 | 39.662.304.925 |
| **TỔNG CỘNG** | **100.322.233.328** | **74.942.444.345** |

*(*)* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Chi tiết như sau:

| *Tên ngân hàng* | *Số cuối kỳ (VND)* | *Ngày đáo hạn* | *Ngày đáo hạn %/năm* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 26.100.000.000 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 7 năm 2026 | 4,75 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định | 16.000.000.000 | Từ ngày 14 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 7 năm 2026 | 4,75 |
| Các khoản tương đương tiền khác | 3.735.030.271 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 7 năm 2026 | 2,1 - 4,75 |
| **TỔNG CỘNG** | **45.835.030.271** | | |

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá trị dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá trị dự phòng* |
| Tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh ("TM") số 6.2)* | 351.626.527.874 | 351.626.527.874 | - | 333.662.676.704 | 333.662.676.704 | - |
| Cho vay bên liên quan *(TM số 6.1)* | 22.420.000.000 | - | 22.420.000.000 | 22.420.000.000 | - | 22.420.000.000 |
| Các khoản đầu tư khác | 25.303.888.916 | 10.864.461.521 | 14.439.427.395 | 21.407.831.170 | 6.968.403.775 | 14.439.427.395 |
| **TỔNG CỘNG** | **399.350.416.790** | **362.490.989.395** | **36.859.427.395** | **377.490.507.874** | **340.631.080.479** | **36.859.427.395** |

### *6.1 Các khoản cho vay bên liên quan*

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| **Bên liên quan** *(TM số 33)* | | | |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ("Sơn Tín") | 22.420.000.000 | 9,5%-10% | Tín chấp |

Khoản cho Sơn Tín vay có lãi suất từ 9,5%/năm đến 10%/năm, đã lần lượt đến hạn vào các năm 2019 và 2022. Theo Biên bản Cam kết ngày 1 tháng 3 năm 2023, Sơn Tín cam kết thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đồng thời, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay này được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một bên liên quan, bảo lãnh thanh toán đến hết năm 2025. Căn cứ vào tình hình thu hồi nợ và tuổi nợ của hợp đồng gốc, Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ khoản cho vay ngắn hạn và lãi dự thu liên quan trong năm 2025. Việc trích lập này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Sơn Tín vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo cam kết.

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 6.2 *Các khoản tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba đến dưới mười hai tháng với chi tiết như sau:

*VND*

| *Tên ngân hàng* | *Số cuối kỳ (VND)* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất %/năm* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai | 336.500.000.000 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 5 năm 2027 | 4,6 - 7,4 |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác | 15.126.527.874 | Từ ngày 4 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 năm 2026 | 1,6 - 4,9 |
| **TỔNG CỘNG** | **351.626.527.874** | | |

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* |
| Phải thu từ các bên khác | 616.986.651.176 | (923.208.208) | 794.973.061.014 | (579.470.287) |
| - *Công ty Mua Bán Điện* | *557.656.812.780* | - | *668.424.659.539* | - |
| - *Tổng Công ty Điện lực Miền Trung* | *26.370.011.118* | - | *111.047.717.085* | - |
| - *Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH* | *9.511.201.899* | - | *6.795.694.473* | - |
| - *Các khoản phải thu khách hàng khác* | *23.448.625.379* | *(923.208.208)* | *8.704.989.917* | *(579.470.287)* |
| Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33) | 11.594.371.604 | - | 28.751.814.490 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **628.581.022.780** | **(923.208.208)** | **823.724.875.504** | **(579.470.287)** |

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Trả trước cho các nhà cung cấp | 153.244.100.931 | 239.091.992.001 |
| - *Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1* | *75.730.959.737* | *116.000.000.000* |
| - *Công ty TNHH MTV Nguyên Dược* | *15.602.435.818* | *17.487.601.752* |
| - *Các nhà cung cấp khác* | *61.910.705.376* | *105.604.390.249* |
| Trả trước cho bên liên quan *(TM số 33)* | 3.758.315.760 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **157.002.416.691** | **239.091.992.001** |

## 9. PHẢI THU KHÁC

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị dự phòng* |
| **Ngắn hạn** | | | | - |
| Tạm ứng nhân viên *(i)* | 312.477.444.682 | - | *180.867.959.859* | - |
| Đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư *(iii)* | 15.000.000.000 | - | - | - |
| Ký quỹ thực hiện dự án *(ii)* | 11.045.000.000 | - | 11.045.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 5.504.892.593 | (2.483.633.756) | 5.808.410.415 | (2.483.633.756) |
| **TỔNG CỘNG** | **344.027.337.275** | **(2.483.633.756)** | **197.721.370.274** | **(2.483.633.756)** |
| **Dài hạn** | | | | |
| Tạm ứng nhân viên *(i)* | 14.618.257.265 | - | 12.830.787.532 | - |
| Ký quỹ thuê tài chính | 7.970.375.000 | - | 7.970.375.000 | - |
| Ký quỹ thực hiện dự án *(ii)* | 4.570.000.000 | - | 4.570.000.000 | - |
| Đặt cọc hợp đồng hợp tác đầu tư *(iii)* | - | - | 15.000.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 2.608.540.913 | - | 4.436.631.210 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **29.767.173.178** | - | **44.807.793.742** | - |
| *Trong đó:* | | | | |
| Phải thu dài hạn khác từ bên khác | *29.268.968.796* | - | *44.309.589.360* | - |
| Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan *(TM số 33)* | *498.204.382* | - | *498.204.382* | - |

*(i)* Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có một số khoản tạm ứng nhân viên có giá trị lớn phục vụ công tác chuẩn bị và triển khai các dự án đầu tư. Các khoản tạm ứng chủ yếu liên quan đến chi phí khảo sát, nghiên cứu, pháp lý, thiết kế, lập hồ sơ, đặt cọc và các hoạt động chuẩn bị đầu tư khác.

Các khoản tạm ứng trên không phát sinh lãi và đang được theo dõi, quyết toán theo tiến độ triển khai của các dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tạm ứng này hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ thông qua hoàn ứng hoặc quyết toán vào chi phí đầu tư dự án phù hợp khi các hồ sơ liên quan được hoàn thiện.

*(ii)* Các khoản ký quỹ để bảo đảm thực hiện các dự án của Tập đoàn được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian hoàn tất dự án và thu hồi các khoản ký quỹ này.

*(iii)* Khoản đặt cọc cho các cá nhân số tiền 15 tỷ VND nhằm đảm bảo việc nhận chuyển nhượng cổ phần của một công ty dự án nhà máy năng lượng mặt trời.

## 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (923.208.208) | (579.470.287) |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn khó đòi | (36.859.427.395) | (36.859.427.395) |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (2.483.633.756) | (2.483.633.756) |
| **TỔNG CỘNG** | **(40.266.269.359)** | **(39.922.531.438)** |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 39.922.531.438 | 817.708.635 |
| *Cộng:* Dự phòng trích lập trong kỳ | 343.737.921 | - |
| Số cuối năm | 40.266.269.359 | 817.708.635 |

## 11. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 23.553.427.708 | - | 341.030.340 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 19.128.942.234 | - | 18.671.915.224 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.653.581.538 | - | 16.847.200.001 | - |
| Hàng hóa | - | | 10.284.620.971 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **59.335.951.480** | **-** | **46.144.766.536** | **-** |

***Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | - | 36.749.161.000 |
| *Tăng:* Dự phòng trích lập trong kỳ | - | - |
| *Trừ:* Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 36.749.161.000 |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị quản lý* | *Tài sản khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.955.609.262.221 | 10.006.104.320.023 | 2.532.285.111.749 | 246.118.080.222 | 157.668.996.445 | 16.897.785.770.660 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 37.423.435.878 | 686.354.941.626 | - | 2.697.782.842 | 1.180.039.532 | 727.656.199.878 |
| Mua mới trong kỳ | - | 11.000.000 | 1.663.602.795 | 72.212.963 | - | 1.746.815.758 |
| Phân loại lại | - | 8.951.381.691 | 884.275.428 | - | - | 9.835.657.119 |
| Tăng từ mua lại công ty con | - | 83.009.215.140 | - | - | 613.705.000 | 83.622.920.140 |
| Số cuối kỳ | 3.993.032.698.099 | 10.784.430.858.480 | 2.534.832.989.972 | 248.888.076.027 | 159.462.740.977 | 17.720.647.363.555 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *68.678.936.522* | *37.566.318.867* | *12.860.363.073* | *12.821.397.510* | *34.659.585.257* | *166.586.601.229* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.135.562.948.178 | 2.656.633.474.787 | 467.115.812.589 | 115.595.291.496 | 90.992.128.930 | 4.465.899.655.980 |
| Khấu hao trong kỳ | 80.026.225.224 | 256.249.135.834 | 51.630.957.615 | 11.461.328.063 | 2.076.254.429 | 401.443.901.165 |
| Phân loại lại | - | 2.655.338.986 | 257.922.162 | - | - | 2.913.261.148 |
| Tăng từ mua lại công ty con | - | 26.031.553.241 | - | - | 191.499.637 | 26.223.052.878 |
| Số cuối kỳ | 1.215.589.173.402 | 2.941.569.502.848 | 519.004.692.366 | 127.056.619.559 | 93.259.882.996 | 4.896.479.871.171 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.820.046.314.043 | 7.349.470.845.236 | 2.065.169.299.160 | 130.522.788.726 | 66.676.867.515 | 12.431.886.114.680 |
| Số cuối kỳ | 2.777.443.524.697 | 7.842.861.355.632 | 2.015.828.297.606 | 121.831.456.468 | 66.202.857.981 | 12.824.167.492.384 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)* | *2.732.502.629.602* | *7.762.919.768.870* | *1.996.727.444.124* | *112.980.367.116* | *57.734.776.937* | *12.662.864.986.649* |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Máy móc thiết bị* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Số đầu kỳ | 64.631.262.070 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (9.835.657.119) |
| Số cuối kỳ | 54.795.604.951 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | |
| Số đầu kỳ | 10.459.556.886 |
| Hao mòn trong kỳ | 1.999.518.521 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (2.913.261.148) |
| Số cuối kỳ | 9.545.814.259 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Số đầu kỳ | 54.171.705.184 |
| Số cuối kỳ | 45.249.790.692 |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tài sản khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 25.619.130.441 | 13.590.685.902 | 171.739.184 | 39.381.555.527 |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | - | *11.990.294.448* | *171.739.184* | *12.162.033.632* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | |
| Số đầu kỳ | 5.871.148.963 | 13.100.802.732 | 171.739.184 | 19.143.690.879 |
| Khấu hao trong kỳ | 453.091.848 | 130.250.000 | - | 583.341.848 |
| Số cuối kỳ | 6.324.240.811 | 13.231.052.732 | 171.739.184 | 19.727.032.727 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | |
| Số đầu kỳ | 19.747.981.478 | 489.883.170 | - | 20.237.864.648 |
| Số cuối kỳ | 19.294.889.630 | 359.633.170 | - | 19.654.522.800 |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)* | *10.591.613.525* | - | - | *10.591.613.525* |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

*VND*

| | *Số cuối kỳ* *Nguyên giá* | *Số đầu kỳ* *Nguyên giá* |
|---|---|---|
| **Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu** | | |
| Quyền sử dụng đất - Hàm Phú 2 | 19.087.597.431 | 19.087.597.431 |
| Hệ thống phần mềm ERP | 9.175.602.363 | 9.175.602.363 |

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| - Dự án VPL Bến Tre | 598.758.969.945 | 598.758.969.945 | 9.863.557.535 | 9.863.557.535 |
| - Dự án Thủy điện Ea Tih | 47.497.049.585 | 47.497.049.585 | 30.298.729.501 | 30.298.729.501 |
| - Dự án Đức Huệ - Long An 2 | - | - | 611.328.754.184 | 611.328.754.184 |
| - Các dự án khác | 17.243.617.918 | 17.243.617.918 | 14.733.565.902 | 14.733.565.902 |
| **TỔNG CỘNG** | **663.499.637.448** | **663.499.637.448** | **666.224.607.122** | **666.224.607.122** |

## 16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Bảo hiểm | 2.862.682.208 | 7.161.165.308 |
| Chi phí sửa chữa | 156.184.737 | 359.834.336 |
| Khác | 739.422.737 | 3.044.104.571 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.758.289.682** | **10.565.104.215** |
| **Dài hạn** | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 6.546.927.101 | 6.669.918.437 |
| Bảo hiểm | 4.416.954.319 | 6.317.770.185 |
| Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng | 3.013.694.294 | 1.074.191.281 |
| Khác | 2.513.381.788 | 5.377.308.965 |
| **TỔNG CỘNG** | **16.490.957.502** | **19.439.188.868** |

## 17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

*VND*

| | *Solwind* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 49.990.000.000 |
| **Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:** | |
| Số đầu kỳ | 4.495.336.837 |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | 1.523.629.425 |
| Số cuối kỳ | 6.018.966.262 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Số đầu kỳ | 54.485.336.837 |
| Số cuối kỳ | 56.008.966.262 |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | |
|---|---|---|---|
| | *Sen Xanh* | *Trường Thành Miền Trung* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** | | | |
| Số đầu kỳ | - | - | - |
| Tăng từ hợp nhất công ty con | 7.952.722.374 | 7.333.933.530 | 15.286.655.904 |
| Số cuối kỳ | 7.952.722.374 | 7.333.933.530 | 15.286.655.904 |
| **Phân bổ lũy kế:** | | | |
| Số đầu kỳ | - | - | - |
| Phân bổ trong kỳ | 132.545.373 | 122.232.226 | 254.777.599 |
| Số cuối kỳ | 132.545.373 | 122.232.226 | 254.777.599 |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Số đầu kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 7.820.177.001 | 7.211.701.304 | 15.031.878.305 |

## 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Quốc tế Goldwind | 100.150.232.560 | 100.150.232.560 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29 | - | - | 8.073.434.592 | 8.073.434.592 |
| Phải trả đối tượng khác | 31.214.156.770 | 31.214.156.770 | 6.731.274.365 | 6.731.274.365 |
| **TỔNG CỘNG** | **131.364.389.330** | **131.364.389.330** | **14.804.708.957** | **14.804.708.957** |

## 20. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

*VND*

| *Lợi nhuận thuộc năm tài chính* | *Thời hạn chi trả* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|---|
| *2025* | *(*)* | 4.076.335.902 | 4.147.399.302 |
| *2026* | *(*)* | 42.748.800 | - |
| *2026* | Ngày 25 tháng 12 năm 2026 | 16.948.800.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | 21.067.884.702 | 4.147.399.302 |
| *Trong đó:* | | | |
| *Trong thời hạn chi trả* | | *16.991.548.800* | - |
| *Quá thời hạn chi trả* | | *4.076.335.902* | *4.147.399.302* |

*(*)* Số dư phải trả cổ tức cuối kỳ chủ yếu là các khoản cổ tức của các năm trước chưa được chi trả cho một số cổ đông nhỏ lẻ do các cổ đông này chưa cung cấp đầy đủ thông tin để nhận cổ tức. Các khoản này vẫn được theo dõi và ghi nhận là phải trả cổ tức cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

## 21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Số đầu kỳ* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Số cuối kỳ* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 56.905.421.091 | 33.952.700.032 | (68.498.499.208) | 22.359.621.915 |
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") | 9.706.212.360 | 145.955.414.272 | (145.414.623.403) | 10.247.003.229 |
| Thuế tài nguyên | 5.368.719.575 | 8.285.298.668 | (12.679.829.026) | 974.189.217 |
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") | 2.238.398.764 | 3.430.097.384 | (4.365.384.520) | 1.303.111.628 |
| Khác | 207.226.506 | 8.712.883.360 | (4.594.922.533) | 4.325.187.333 |
| **TỔNG CỘNG** | **74.425.978.296** | **200.336.393.716** | **(235.553.258.690)** | **39.209.113.322** |
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế TNCN | - | 19.883.485 | - | 19.883.485 |
| Thuế GTGT | 34.678.895.414 | 70.771.709.752 | (17.135.020.631) | 88.315.584.535 |
| Khác | 490.380.649 | 522.101.206 | (211.896.185) | 800.585.670 |
| **TỔNG CỘNG** | **35.169.276.063** | **71.313.694.443** | **(17.346.916.816)** | **89.136.053.690** |

## 22. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng theo các điều khoản của các hợp đồng tín dụng, được duy trì nhằm đáp ứng các yêu cầu của bên cho vay và sẽ được giải tỏa khi các điều kiện theo hợp đồng được hoàn thành.

## 23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Lãi vay | 21.522.002.872 | 14.192.079.339 |
| Chi phí sửa chữa và cải tạo | 5.094.125.939 | - |
| Phí giám sát | 3.210.000.000 | - |
| Chi phí tư vấn xây dựng | - | 22.236.111.111 |
| Khác | 15.879.894.200 | 11.817.768.875 |
| **TỔNG CỘNG** | **45.706.023.011** | **48.245.959.325** |

## 24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 104.736.803.297 | 71.810.932.348 |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *(TM số 26)* | 1.783.246.015 | 18.710.373.878 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (36.380.133.795) | (19.738.683.285) |
| Số cuối kỳ | 70.139.915.517 | 70.782.622.941 |

## 25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Số đầu kỳ* | | *Số phát sinh trong kỳ* | | | *Số cuối kỳ* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Phân loại lại* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Ngắn hạn** | **615.911.149.968** | **615.911.149.968** | **157.426.445.951** | **(716.348.322.525)** | **683.965.140.775** | **740.954.414.169** | **740.954.414.169** |
| Vay ngân hàng *(TM số 25.1)* | 99.517.520.921 | 99.517.520.921 | 147.203.624.855 | (103.862.049.338) | - | 142.859.096.438 | 142.859.096.438 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(TM số 25.2)* | 431.459.320.003 | 431.459.320.003 | 10.222.821.096 | (552.494.470.272) | 425.227.803.606 | 314.415.474.433 | 314.415.474.433 |
| Trái phiếu phát hành đến hạn trả *(TM số 25.3)* | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 | - | (55.000.000.000) | 253.876.111.100 | 273.876.111.100 | 273.876.111.100 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 25.4)* | 9.853.029.045 | 9.853.029.045 | - | (4.991.802.915) | 4.861.226.069 | 9.722.452.199 | 9.722.452.199 |
| Khác | 81.279.999 | 81.279.999 | - | - | - | 81.279.999 | 81.279.999 |
| **Dài hạn** | **7.726.997.449.069** | **7.726.997.449.069** | **610.900.055.789** | **-** | **(683.965.140.775)** | **7.653.932.364.083** | **7.653.932.364.083** |
| Vay ngân hàng *(TM số 25.2)* | 7.179.176.720.519 | 7.179.176.720.519 | 609.892.689.125 | - | (425.227.803.606) | 7.363.841.606.038 | 7.363.841.606.038 |
| Trái phiếu phát hành *(TM số 25.3)* | 525.501.102.142 | 525.501.102.142 | 1.007.366.664 | - | (253.876.111.100) | 272.632.357.706 | 272.632.357.706 |
| Nợ thuê tài chính *(TM số 25.4)* | 22.319.626.408 | 22.319.626.408 | - | - | (4.861.226.069) | 17.458.400.339 | 17.458.400.339 |
| **TỔNG CỘNG** | **8.342.908.599.037** | **8.342.908.599.037** | **768.326.501.740** | **(716.348.322.525)** | **-** | **8.394.886.778.252** | **8.394.886.778.252** |

## 25. VAY (tiếp theo)

### *25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng*

*Chi tiết khoản vay ngắn hạn các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động như sau:*

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | | *%/năm* | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV") | 66.493.750.910 | Từ ngày 21 tháng 8 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026 | 8,4 - 9,2% | Tài sản gắn liền trên đất tại lô đất số 257, 258; Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị *(TM số 12)* |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai | 63.228.687.010 | Từ ngày 12 tháng 12 năm 2026 đến ngày 7 tháng 6 năm 2027 | Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank | Tài sản gắn liền trên đất tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Gia Lai; Công trình và toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A (12 MW) *(TM số 12)*<br>Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *(TM số 5)* |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB") - Chi nhánh Tân Bình | 13.136.658.518 | Từ ngày 20 tháng 9 năm 2026 đến ngày 7 tháng 12 năm 2026 | 9,7 - 10,8% | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và hợp đồng cung cấp, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái cho nhà xưởng *(TM số 5)* |
| **TỔNG CỘNG** | **142.859.096.438** | | | |

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

*Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:*

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ* | *Mục đích vay* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | | | | |
| **Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai** | | | | | |
| | 2.558.000.000.000 | Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 công suất 100 MW | Từ ngày 5 tháng 4 năm 2027 đến ngày 16 tháng 6 năm 2036 | Lãi suất cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm. Lãi suất từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai công bố cộng với mức biên là 3,1%/năm | Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 (công suất 100 MW) *(TM số 12)* |
| | 1.348.000.000.000 | Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 công suất 50 MW | Từ ngày 5 tháng 7 năm 2027 đến ngày 15 tháng 6 năm 2035 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm | Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) *(TM số 12)* |
| | 958.000.000.000 | Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Ia Bang 1 | Từ ngày 26 tháng 6 năm 2027 đến ngày 5 tháng 2 năm 2035 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm | Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang và các khoản tiền gửi *(TM số 5)* |

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

*Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:* (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ* | *Mục đích vay* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | | | | |
| **Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai** | | | | | |
| | 900.338.987.709 | Tài trợ cho Dự án Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 | Ngày 24 tháng 8 năm 2035 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,1%/năm | Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió la Bang *(TM số 12)*, cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL và các khoản tiền gửi *(TM số 5)* |
| | 372.263.556.122 | Tài trợ chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ cho Dự án Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 2 (30 MW) | Ngày 24 tháng 3 năm 2042 | Lãi vay thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố cộng biên độ lãi suất 3,1%/năm | Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 2 *(TM số 12)* |

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

*Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:* (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ* *VND* | *Mục đích vay* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai** | | | | | |
| | 409.832.422.674 | Đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 | Từ ngày 16 tháng 10 năm 2026 đến ngày 16 tháng 10 năm 2035 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,4%/năm. Sau đó, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở công biên lãi suất 2,7%/năm | Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 *(TM số 12)*; Quyền tài sản phát sinh từ dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu) |
| | 382.000.000.000 | Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa | Từ ngày 9 tháng 2 năm 2027 đến ngày 9 tháng 11 năm 2030 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm | Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 *(TM số 12)* và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan |
| | 271.500.000.000 | Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 | Từ ngày 29 tháng 6 năm 2027 đến ngày 29 tháng 01 năm 2030 | Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm | Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 *(TM số 12)* |

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

*Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:* (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ* VND | *Mục đích vay* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| **BIDV - Chi nhánh Gia Định** | | | | | |
| | 135.500.000.000 | Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến ngày 12 tháng 4 năm 2029 | Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm | Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 449.980 $m^2$ *(TM số 12)* và tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị *(TM số 12)* |
| | 30.540.118.657 | Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp Trúc Sơn | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029 | Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định | Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp *(TM số 12)* |
| | 25.718.248.293 | Đầu tư vào các dự án Nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2026 đến ngày 5 tháng 8 năm 2029 | Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 3%/năm | Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp *(TM số 12)* |
| | 9.075.000.000 | Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 25 tháng 3 năm 2029 | Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định | Tài sản cố định hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 *(TM số 12)*; và tài sản của các đối tác kinh doanh của Tập đoàn |
| | 5.136.956.804 | Tài trợ cho việc cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho Dự án Ea Tih | Từ ngày 17 tháng 6 năm 2028 đến ngày 17 tháng 6 năm 2041 | Lãi suất ưu đãi 8,5%/năm trong 12 tháng đầu; sau đó áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 24 tháng của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần | Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai của dự án, các tài khoản và dòng tiền của dự án, các khoản bồi thường bảo hiểm, cổ phần của các cổ đông, các khoản phải thu từ bán điện và các bảo lãnh doanh nghiệp từ các bên liên quan. *(TM số 12)* |

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

*Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:* (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ VND* | *Mục đích vay* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Vietcombank - Chi nhánh HCM** | | | | | |
| | 213.600.000.000 | Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1 | Từ ngày 27 tháng 6 năm 2027 đến ngày 27 tháng 3 năm 2031 | Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo | Dự án Điện mặt trời và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1, Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A *(TM số 12)*, quyền sở hữu của Tập đoàn đối với TTC Duc Hue – Long An |
| **Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam** | | | | | |
| | 34.361.320.000 | Thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh | Ngày 25 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm | Tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất thuộc Dự án Điện mặt trời Trúc Sơn *(TM số 12)* |
| **Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai** | | | | | |
| | 10.833.333.337 | Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1 | Ngày 7 tháng 8 năm 2026 | Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank , BIDV và Agribank) với biên độ lãi suất là 3,6%/năm | Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291.5m$^2$ trên khu đất có diện tích 44.283,9m$^2$ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Khe Tre, Thành phố Huế *(TM số 12)* |

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

*Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:* (tiếp theo)

| *Ngân hàng* | *Số cuối kỳ VND* | *Mục đích vay* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh HCM** | | | | | |
| | 8.040.281.335 | Tài trợ tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống điện mặt trời mái nhà đặt trên mái nhà xưởng/nhà kho và đầu tư hệ thống điện mặt trời mái nhà 1MW | Từ ngày 19 tháng 11 năm 2027 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 | Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ | Hệ thống điện mặt trời mái nhà do khách hàng đầu tư đặt trên mái nhà xưởng/nhà kho của Công ty Cổ phần Depot Sài Gòn |
| | 5.516.855.540 | Tài trợ tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống điện mặt trời mái nhà đặt trên mái nhà xưởng/nhà kho | Ngày 31 tháng 10 năm 2027 | Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ | Hệ thống điện mặt trời mái nhà do khách hàng đầu tư trên mái nhà xưởng/nhà kho của Công ty TNHH MTV SX TM Vũ Trụ L.A |
| **TỔNG CỘNG** | **7.678.257.080.471** | | | | |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *314.415.474.433* | | | | |
| *Vay dài hạn* | *7.363.841.606.038* | | | | |

## 25. VAY (tiếp theo)

### *25.3 Trái phiếu dài hạn*

*Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:*

| | *VND*<br>*Số cuối kỳ* |
|---|---|
| Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ *(i)* | 90.000.000.000 |
| Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản *(ii)* | 200.000.000.000 |
| Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản *(iii)* | 260.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (3.491.531.194) |
| **TỔNG CỘNG** | **546.508.468.806** |
| *Trong đó:* | |
| *Trái phiếu dài hạn đến hạn trả* | *273.876.111.100* |
| *Trái phiếu dài hạn* | *272.632.357.706* |

*(i)* Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ VND được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 90 trái phiếu còn lại từ ngày 26 tháng 6 năm 2027 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 *(TM số 12)*.

## 25. VAY (tiếp theo)

### *25.3 Trái phiếu dài hạn* (tiếp theo)

*(ii)* Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ VND chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ VND vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ VND vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Tập đoàn đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4) được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành các trái phiếu này bao gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.

*(iii)* Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu VND/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành các trái phiếu này bao gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VI-JA và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.

## 25. VAY (tiếp theo)

### 25.4 *Nợ thuê tài chính*

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | | | *Số đầu kỳ* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng nợ thuê tài chính* | *Chi phí lãi thuê* | *Nợ gốc* | *Tổng nợ thuê tài chính* | *Chi phí lãi thuê* | *Nợ gốc* |
| Dưới 1 năm | 11.683.503.130 | 1.961.050.931 | 9.722.452.199 | 11.867.589.340 | 2.014.560.295 | 9.853.029.045 |
| Từ 1 - 5 năm | 19.027.837.779 | 1.569.437.440 | 17.458.400.339 | 24.387.385.328 | 2.067.758.920 | 22.319.626.408 |
| **TỔNG CỘNG** | **30.711.340.909** | **3.530.488.371** | **27.180.852.538** | **36.254.974.668** | **4.082.319.215** | **32.172.655.453** |

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính dưới hình thức bán và thuê lại được thể hiện như sau:

| *Hợp đồng* | *Giá trị* | *Nợ gốc VND* | *Lãi suất* | *Thời hạn* | *Giá trị mua lại* |
|---|---|---|---|---|---|
| 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020 | 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) | 993.251.987 | *(*)* | 84 tháng kể từ ngày hợp đồng | 9 triệu đồng |
| 2024-00139-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024 | 15,2 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê) | 7.758.327.577 | *(**)* | 60 tháng kể từ ngày hợp đồng | 76 triệu đồng |
| 2024-00140-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024 | 16 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê) | 8.194.064.146 | *(**)* | 60 tháng kể từ ngày hợp đồng | 80 triệu đồng |
| 2024-00141-000 ngày 25 tháng 6 năm 2024 | 20 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê) | 10.235.208.828 | *(**)* | 60 tháng kể từ ngày hợp đồng | 100 triệu đồng |
| **TỔNG CỘNG** | | **27.180.852.538** | | | |
| *Nợ thuê tài chính đến hạn trả* | | *9.722.452.199* | | | |
| *Nợ thuê tài chính dài hạn* | | *17.458.400.339* | | | |

*(*)* Lãi suất định kỳ theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng với biên độ lãi suất là 2,7%/năm.

*(**)* Lãi suất định kỳ theo bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín cộng với biên độ lãi suất là 2,3%/năm.

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.225.083.710.000 | 20.700.057.484 | 96.180.413.885 | 83.075.403.683 | 1.339.449.437.426 | 5.764.489.022.478 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 544.061.594.937 | 226.599.273.049 | 770.660.867.986 |
| Thay đổi quyền kiểm soát trong công ty con | - | - | - | (2.339.800) | 2.339.800 | - |
| Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi | - | - | - | (19.260.000.000) | | (19.260.000.000) |
| Chia cổ tức tại công ty con | - | - | - | 6.369.354.377 | (6.590.728.777) | (221.374.400) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (18.710.373.878) | - | (18.710.373.878) |
| Khác | - | (110.000.000) | - | - | - | (110.000.000) |
| Số cuối kỳ | 4.225.083.710.000 | 20.590.057.484 | 96.180.413.885 | 595.533.639.319 | 1.559.460.321.498 | 6.496.848.142.186 |
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.148.043.710.000 | 14.462.886.313 | 96.180.413.885 | 705.958.927.902 | 1.533.066.047.727 | 6.497.711.985.827 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(*)* | 179.121.540.000 | - | - | (179.121.540.000) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 234.855.487.711 | 36.950.491.499 | 271.805.979.210 |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Tăng do mua công ty thành viên | - | - | - | - | 583.289.362 | 583.289.362 |
| Chia cổ tức tại công ty con | - | - | - | - | (42.748.800) | (42.748.800) |
| Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi *(***)* | - | - | - | (16.948.800.000) | - | (16.948.800.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(**)* | - | - | - | (1.781.913.442) | (1.332.573) | (1.783.246.015) |
| Khác | - | (316.808.800) | - | - | - | (316.808.800) |
| Số cuối kỳ | 4.327.165.250.000 | 14.146.077.513 | 96.180.413.885 | 742.962.162.171 | 1.570.575.747.215 | 6.751.029.650.784 |

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

*(*)* Chia cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

*(**)* Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty trong Tập đoàn *(TM số 24)*.

*(***)* Căn cứ Nghị quyết số 05/2026/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ Thường niên thông qua mức cổ tức chi trả năm 2026 cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức chuyển đổi đã phát hành thành công theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022.

### 26.2 *Vốn cổ phần*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu kỳ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số lượng cổ phiếu* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Số lượng cổ phiếu* | *Tỷ lệ sở hữu* |
| | *(Cổ phiếu)* | *(%)* | *(Cổ phiếu)* | *(%)* |
| Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd. | 132.044.468 | 35,10 | 125.756.637 | 35,10 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 63.170.077 | 16,79 | 60.161.979 | 16,79 |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa | 48.766.775 | 12,96 | 39.376.509 | 10,99 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | 23.802.377 | 6,33 | 22.668.931 | 6,33 |
| Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công | 14.427.879 | 3,83 | 13.740.838 | 3,83 |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa | 12.437.188 | 3,31 | 18.912.980 | 5,28 |
| Các cổ đông khác | 81.571.761 | 21,68 | 77.690.497 | 21,68 |
| **TỔNG CỘNG** | **376.220.525** | **100,00** | **358.308.371** | **100,00** |

### 26.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu*** | | |
| Số đầu kỳ | 4.148.043.710.000 | 4.225.083.710.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 179.121.540.000 | - |
| Số cuối kỳ | 4.327.165.250.000 | 4.225.083.710.000 |
| ***Cổ tức đã trả*** | ***71.063.400*** | ***296.857.300*** |

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *26.4 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

| | *Số lượng cổ phiếu* | |
|---|---|---|
| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 432.716.525 | 414.804.371 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *376.220.525* | *358.308.371* |
| *Cổ phiếu ưu đãi (*)* | *56.496.000* | *56.496.000* |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *376.220.525* | *358.308.371* |
| *Cổ phiếu ưu đãi (*)* | *56.496.000* | *56.496.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

*(*)* Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

### *26.5 Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước (điều chỉnh lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN của công mẹ | 234.855.487.711 | 544.061.594.937 |
| *Trừ:* Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)* | (1.781.913.442) | (40.922.783.514) |
| *Trừ:* Cổ tức cho cổ phần ưu đãi | (16.948.800.000) | (19.260.000.000) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 216.124.774.269 | 483.878.811.423 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)* | 376.220.525 | 376.220.525 |
| Ảnh hưởng suy giảm do: | | |
| *Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi* | 20.828.485 | 23.154.195 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)* | **574** | **1.286** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)* | **574** | **1.260** |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

*(*)* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 của Công ty theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi có khả năng pha loãng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu trong tương lai nhưng không được đưa vào tính toán lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho năm hiện tại.

## 27. DOANH THU

### 27.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Doanh thu bán điện *(*)* | 1.330.020.458.874 | 1.697.241.737.025 |
| Doanh thu cung cấp thiết bị | 10.455.000.000 | 1.021.360.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.238.948.160 | 38.831.900.129 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.347.714.407.034** | **1.737.094.997.154** |

***(*) Ghi nhận doanh thu phát sinh từ dự án Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Trúc Sơn"):***

Kể từ ngày vận hành thương mại, là ngày 14 tháng 6 năm 2019, ("ngày COD") như đã thống nhất với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện (và các phụ lục hợp đồng kèm theo), cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đang ghi nhận doanh thu phát sinh từ Trúc Sơn theo đơn giá ưu đãi 1 (FIT1) - 9,35 USDcent/kWh cho sản lượng điện bán ra của Trúc Sơn. Việc được hưởng ưu đãi giá FIT1 này là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 12, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 do Thủ tướng Chính phủ ban hành về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

Theo Thông báo Kết luận Thanh tra số 3116/TB-TTCP ngày 25 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đề cập về việc EPTC công nhận ngày COD, đưa vào sử dụng đối với một số nhà máy điện mặt trời khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo hoặc Sở Công thương) kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình xây dựng của chủ đầu tư, là vi phạm các quy định pháp luật có liên quan. Do đó, giá mua bán điện có thể bị đánh giá lại theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Theo đó, ngày mà Tập đoàn nhận được Thông báo Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng do Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo ban hành cho dự án Trúc Sơn là 26 tháng 8 năm 2019. Do đó, có thể có ảnh hưởng đến giá FIT - 9,35 USDcent/kWh mà Tập đoàn đang áp dụng.

Từ tháng 1 năm 2025, EPTC đang tạm thanh toán tiền điện mua từ dự án Trúc Sơn cho Tập đoàn theo FIT2 – 7.08 USDcent/kWh.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa đưa ra kết luận cuối cùng về phương án xử lý cụ thể tiếp theo của vấn đề này. Do kết luận cuối cùng về vấn đề này chưa xác định được tại thời điểm hiện tại, không có điều chỉnh nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 9.276.887.269 | 14.847.740.068 |
| Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư | - | 112.133.925.109 |
| Khác | 59.877.772 | 297.136.453 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.336.765.041** | **127.278.801.630** |

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán điện | 606.617.929.166 | 604.008.739.131 |
| Giá vốn cung cấp thiết bị | 10.455.000.000 | 887.044.434 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 6.161.342.531 | 33.220.540.514 |
| **TỔNG CỘNG** | **623.234.271.697** | **638.116.324.079** |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 348.469.272.801 | 352.655.807.236 |
| Khác | 70.065.853 | 7.028.827.416 |
| **TỔNG CỘNG** | **348.539.338.654** | **359.684.634.652** |

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 31.773.743.180 | 29.402.893.384 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.130.172.475 | 24.411.938.005 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.115.196.616 | 5.434.592.580 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.510.717.222 | 2.075.628.266 |
| Chi phí khác | 20.392.685.487 | 20.803.692.612 |
| **TỔNG CỘNG** | **82.922.514.980** | **82.128.744.847** |

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 404.404.530.469 | 401.934.268.791 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 167.022.822.032 | 194.912.429.160 |
| Chi phí nhân viên | 72.549.005.436 | 63.313.935.793 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.148.710.912 | 16.731.287.412 |
| Chi phí khác | 44.031.717.828 | 43.353.147.770 |
| **TỔNG CỘNG** | **706.156.786.677** | **720.245.068.926** |

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với các dự án đầu tư thủy điện, điện gió và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| *Công ty* | *Dự án* | *Ưu đãi thuế* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1 | Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2014); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| | Nhà máy điện mặt trời Phong Điền | Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| | Nhà máy điện mặt trời Krông Pa | Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai | Nhà máy điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2 | Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ | Nhà máy thủy điện Thượng Lộ | Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2016); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An | Nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An | Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo,<br>Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Tập đoàn vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: (tiếp theo)

| *Công ty* | *Dự án* | *Ưu đãi thuế* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn | Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn | - Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019)<br>- Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang | Nhà máy điện gió Ia Bang 1 | - Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022;<br>- Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| Công ty Cổ phần Năng lượng VPL | Nhà máy điện gió VPL Bến Tre | - Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022;<br>- Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang | Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 | - Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2024;<br>- Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2024) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |
| | Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 | - Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ năm 2022;<br>- Được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo. |

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 32.1 *Chi phí thuế TNDN*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.548.093.763 | 58.602.822.760 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 2.275.603.814 | 1.517.272 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | (645.680.278) | (39.879.113.761) |
| **TỔNG CỘNG** | **33.178.017.299** | **18.725.226.271** |

### 32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con chênh lệch với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế kỳ này. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **304.983.996.509** | **789.386.094.257** |
| **Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:** | | |
| Chi phí lãi vay theo Nghị định 20/2025/NĐ-CP | 80.118.854.843 | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 9.838.584.203 | 7.072.178.627 |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | (3.228.401.390) | (3.223.846.452) |
| Lỗ tính thuế chưa ghi nhập tài sản thuế hoãn lại | - | 352.416.389 |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng | - | (44.632.176.172) |
| **Thu nhập tính thuế** | **391.713.034.165** | **748.954.666.649** |
| Thuế TNDN ở thuế suất 20% | 15.753.708.161 | 7.814.245.480 |
| Thuế TNDN ở thuế suất 10% | 31.294.449.333 | 70.988.343.925 |
| Thuế TNDN | 47.048.157.494 | 78.802.589.405 |
| Thuế được miễn hoặc giảm | (16.145.744.010) | (60.078.880.406) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 2.275.603.815 | 1.517.272 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **33.178.017.299** | **18.725.226.271** |

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

*VND*

| | *Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 14.921.991.896 | 14.335.679.663 | 586.312.233 | (2.737.406.577) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc mua lại công ty con | 2.158.375.153 | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trích lập tại công ty con | (614.504.969) | (673.873.014) | 59.368.045 | 42.616.520.338 |
| ***Tài sản thuế TNDN hoãn lại*** | ***16.465.862.080*** | ***13.661.806.649*** | | |
| ***Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại*** | | | ***645.680.278*** | ***39.879.113.761*** |

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd. ("Jera Asia") | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("Đầu tư Thành Thành Công") | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa (Biên Hòa Consumer") | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Cổ đông lớn |
| Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH ("Deutsche Investitions") | Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Mía đường TTC Attapeu") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa ("Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam ("Thành Thành Nam") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA ("Y tế DHA") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC ("Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC") | Bên liên quan của cổ đông lớn |

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa ("Năng lượng sạch Ninh Hòa") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận ("Năng lượng sạch Ninh Thuận") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công ("Khu Công Nghiệp Thành Thành Công") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín ("Sơn Tín") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC ("Năng lượng TTC") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Du lịch Thành Thành Công") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Du Lịch TTC ("Du lịch TTC") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình ("Du lịch Thanh Bình") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC ("Lữ hành Quốc tế TTC") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc ("Chè Thành Ngọc") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ("Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín ("Đại Tín") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Đặng Huỳnh") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Biên Hòa - Phan Rang") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Biên Hòa - Thành Long") | Bên liên quan của cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Solwind") | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Điện gió Lavi | Công ty con của công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Thủy điện Trường phú") (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025) | Công ty liên kết |

Ngoài ra, các bên liên quan với Tập đoàn cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán như được trình bày tại phần Thông tin chung của Tập đoàn.

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|
| Đầu tư Thành Thành Công | Mua hàng hóa và dịch vụ | 17.828.618.741 | 17.403.522.000 |
| Deutsche Investitions | Cổ tức cho cổ phần ưu đãi | 16.948.800.000 | 19.260.000.000 |
| | Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 6.463.534.702 |
| Thành Thành Nam | Mua dịch vụ | 4.832.944.745 | 6.021.754.814 |
| Đặng Huỳnh | Cung cấp dịch vụ | 3.322.257.729 | 2.997.567.382 |
| Chè Thành Ngọc | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.497.190.058 | 853.883.092 |
| Lữ hành Quốc Tế TTC | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.478.548.077 | 1.151.058.706 |
| Dịch vụ Y tế DHA | Trả trước phí dịch vụ | 591.958.519 | 542.388.519 |
| Lavi | Cung cấp dịch vụ | 376.146.720 | 17.629.211.049 |
| | Lãi cho vay | - | 120.082.191 |
| Năng lượng TTC | Cung cấp dịch vụ | 358.341.620 | 16.957.855.830 |
| Mía đường TTC Attapeu | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33.360.000 | 33.360.000 |
| Sơn Tín | Thu hồi khoản cho vay | - | 32.000.000.000 |
| | Lãi cho vay | - | 1.589.594.519 |
| Thủy điện Trường Phú | Thu hồi khoản cho vay | - | 180.900.000.000 |
| | Lãi cho vay nhập gốc | - | 4.826.649.314 |
| | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 30.657.600 |
| Đại Tín | Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 555.555.556 |
| Năng lượng sạch Ninh Thuận | Thu hồi khoản cho vay | - | 4.000.000.000 |
| | Lãi cho vay | - | 61.150.686 |
| Nông Nghiệp Tuần Hoàn TTC | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 11.363.636 |
| Khu Công Nghiệp Thành Thành Công | Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 10.800.000 |

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

*VND*

| *Tên* | *Chức vụ* | *Thu nhập* | |
|---|---|---|---|
| | | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
| **Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị** | | | |
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Bà Phạm Thị Khuê | Thành viên | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Thành viên | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Eiji Hagio | Thành viên | 180.000.000 | 62.000.000 |
| Ông Mark Houghton Scott Leslie | Thành viên | 180.000.000 | 62.000.000 |
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Thành viên | 113.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Nguyễn Thái Sơn | Thành viên | 67.000.000 | - |
| Ông Toshihiro Oki | Thành viên | - | 118.000.000 |
| Ông Simon Mark Wilson | Thành viên | - | 118.000.000 |
| **Lương và thưởng của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc** | | | |
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | 838.032.000 | 784.038.000 |
| Bà Nguyễn Thái Hà | Tổng Giám đốc | 1.316.754.000 | 1.254.252.000 |
| Ông Lê Thanh Vinh | Phó Tổng Giám đốc thường trực | 1.083.863.000 | 988.938.000 |
| Ông Nguyễn Phong Phú | Phó Tổng Giám đốc | 892.590.000 | 735.078.000 |
| Bà Trần Thị Hồng Thắm | Giám đốc tài chính | 553.004.000 | 501.733.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **6.064.243.000** | **5.644.039.000** |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** | | | |
| Năng lượng TTC | Cung cấp dịch vụ | 10.998.981.479 | 28.533.488.546 |
| Đặng Huỳnh | Cung cấp dịch vụ | 595.390.125 | 218.325.944 |
| **TỔNG CỘNG** | | **11.594.371.604** | **28.751.814.490** |

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*VND*

| *Bên liên quan* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|---|
| ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | | |
| Sơn Tín | Lãi cho vay | 14.439.427.395 | 14.439.427.395 |
| Sơn Tín | Cho vay | 22.420.000.000 | 22.420.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **36.859.427.395** | **36.859.427.395** |
| ***Phải thu dài hạn khác*** | | | |
| Thành Thành Nam | Đặt cọc thuê văn phòng | 498.204.382 | 498.204.382 |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** | | | |
| Biên Hòa - Thành Long | Cung cấp dịch vụ | 1.437.362.987 | 1.437.362.987 |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | | | |
| Đầu tư Thành Thành Công | Mua dịch vụ | 3.758.315.760 | - |
| ***Phải trả cổ tức, lợi nhuận*** | | | |
| Deutsche Investitions | Cổ tức | 16.948.800.000 | - |
| Đầu tư Thành Thành Công | Cổ tức | 10.461.000 | 6.974.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | **16.959.261.000** | **6.974.000** |

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ cho vay và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác.

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tập đoàn như sau:

*VND*

| | *Hoạt động sản xuất và bán điện* | *Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| ***Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*** | | | | |
| **Doanh thu** | | | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.330.020.458.874 | 17.693.948.160 | - | 1.347.714.407.034 |
| Trong nội bộ Tập đoàn | - | 14.943.142.740 | (14.943.142.740) | - |
| **Tổng doanh thu** | **1.330.020.458.874** | **32.637.090.900** | **(14.943.142.740)** | **1.347.714.407.034** |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | **403.602.106.667** | **2.467.734.225** | **(1.665.310.423)** | **404.404.530.469** |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 710.187.523.951 | 14.505.628.791 | (213.017.405) | 724.480.135.337 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | (82.922.514.980) |
| Doanh thu tài chính | | | | 9.336.765.041 |
| Chi phí tài chính | | | | (348.539.338.654) |
| Lãi từ hoạt động liên kết | | | | 1.523.629.425 |
| Lợi nhuận khác | | | | 1.105.320.340 |
| **Lợi nhuận trước thuế TNDN** | | | | **304.983.996.509** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (33.823.697.577) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | 645.680.278 |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | | | **271.805.979.210** |
| ***Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026*** | | | | |
| **Tài sản và công nợ** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 15.574.311.778.834 | 573.926.174.683 | (1.222.256.183.820) | 14.925.981.769.696 |
| Tài sản không phân bổ *(*)* | | | | 555.681.616.380 |
| **Tổng tài sản** | | | | **15.481.663.386.076** |
| Công nợ bộ phận | | | | 8.730.309.096.578 |
| Công nợ không phân bổ | | | | 324.638.714 |
| **Tổng công nợ** | | | | **8.730.633.735.292** |

*(*)* Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

## 34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn như sau:

*VND*

| | *Hoạt động sản xuất và bán điện* | *Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ* | *Loại trừ* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| ***Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*** | | | | |
| **Doanh thu** | | | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.697.241.737.025 | 39.853.260.129 | - | 1.737.094.997.154 |
| Trong nội bộ Tập đoàn | - | 23.683.016.939 | (23.683.016.939) | - |
| **Tổng doanh thu** | **1.697.241.737.025** | **63.536.277.068** | **(23.683.016.939)** | **1.737.094.997.154** |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 400.428.308.582 | 2.456.095.908 | (950.135.699) | 401.934.268.791 |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 1.082.140.040.334 | 16.074.418.286 | 764.214.455 | 1.098.978.673.075 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | (82.128.744.847) |
| Doanh thu tài chính | | | | 127.278.801.630 |
| Chi phí tài chính | | | | (359.684.634.652) |
| Lãi từ hoạt động liên kết | | | | 4.160.081.845 |
| Lợi nhuận khác | | | | 781.917.206 |
| **Lợi nhuận trước thuế TNDN** | | | | **789.386.094.257** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (58.604.340.032) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | 39.879.113.761 |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | | | **770.660.867.986** |
| ***Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025*** | | | | |
| **Tài sản và công nợ** | | | | |
| Tài sản bộ phận | 13.785.201.874.442 | 1.647.851.007.235 | (832.209.666.865) | 14.600.843.214.812 |
| Tài sản không phân bổ *(*)* | | | | 510.044.816.890 |
| **Tổng tài sản** | | | | **15.110.888.031.702** |
| Công nợ bộ phận | 8.946.333.777.810 | 433.904.861.562 | (767.680.296.139) | 8.612.558.343.233 |
| Công nợ không phân bổ | | | | 617.702.642 |
| **Tổng công nợ** | | | | **8.613.176.045.875** |

*(*)* Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

## 35. CÁC CAM KẾT

### 35.1 *Cam kết thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê nhà, đất, văn phòng, kho và các phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu kỳ* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 11.925.839.267 | 11.597.941.421 |
| Từ 1 đến 5 năm | 30.956.451.626 | 24.274.598.797 |
| Trên 5 năm | 185.501.955.056 | 155.101.835.647 |
| **TỔNG CỘNG** | **228.384.245.949** | **190.974.375.865** |

### 35.2 *Cam kết góp vốn*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

*VND*

| | *Số tiền cam kết sẽ góp* | *Số tiền đã thực góp* | *Số tiền còn phải góp* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Năng Lượng GHC | 299.980.000.000 | 74.500.000.000 | 225.480.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang | 249.990.000.000 | 3.400.000.000 | 246.590.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành | 199.800.000.000 | 24.000.000.000 | 175.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau | 149.900.000.000 | 1.900.000.000 | 148.000.000.000 |
| Công ty TNHH Điện mặt trời Tân Phú Đông | 99.980.000.000 | 74.000.000.000 | 25.980.000.000 |
| Công ty TNHH Năng lượng Phong Hòa | 60.600.000.000 | - | 60.600.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.060.250.000.000** | **177.800.000.000** | **882.450.000.000** |

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về nghĩa vụ góp vốn khi thành lập doanh nghiệp, các cổ đông, thành viên hoặc chủ sở hữu phải góp đủ vốn đã cam kết trong thời hạn luật định kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

## 36. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Tập đoàn. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

## 37. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(TM số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

*VND*

| | *Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)* | *Trình bày lại* | *Số đầu kỳ (được trình bày lại)* |
|---|---|---|---|
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 217.629.201.444 | (19.907.831.170) | 197.721.370.274 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 22.420.000.000 | (22.420.000.000) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 335.162.676.704 | 42.327.831.170 | 377.490.507.874 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 11.422.218.903 | 11.422.218.903 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.364.663.248 | (11.422.218.903) | 74.942.444.345 |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | |
| Chi phí đi vay | 343.819.000.606 | 8.836.806.630 | 352.655.807.236 |
| Tăng các khoản phải trả | 793.471.800 | (1.057.395.169) | (263.923.369) |
| Chi phí đi vay đã trả | (347.177.141.528) | (7.779.411.461) | (354.956.552.989) |
| Giảm các khoản phải thu | (488.256.609.307) | (333.910.820) | (487.922.698.487) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 309.777.894.370 | 333.910.820 | 310.111.805.190 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 163.717.707.072 | (12.113.208.011) | 151.604.499.061 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 473.549.350.030 | (11.779.297.191) | 461.770.052.839 |

## 38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Nghị quyết HĐQT số 14/2026/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai đã phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Năng lượng Phong Hòa ("Phong Hòa") - công ty liên kết với số tiền 60,6 tỷ VND, chiếm 30% vốn điều lệ của Phong Hòa. Công ty đã góp 30,3 tỷ VND vào ngày 9 tháng 7 năm 2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

*Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trương Nhật Thành | Trần Thị Hồng Thắm | Nguyễn Thái Hà |